

Lượng giá kiến thức

- 1. Tên môn học:** Nhi bệnh học
- 2. Tên bài:** Nhiễm khuẩn sơ sinh.
- 3. Số tiết:** 08 Lý thuyết: 02 tiết Thực hành: 06 tiết.
- 4. Địa điểm giảng:** Lý thuyết tại giảng đường

Thực hành tại bệnh viện.

- 5. Đối tượng:** Sinh viên Y 6 đa khoa
- 6. Người soạn:** Nguyễn Thị Việt Hà

7. Mục tiêu học tập:

7.1. Kiến thức:

1. Kể được đặc điểm sinh lý và bệnh lý thời kỳ sơ sinh.
2. Nêu được đặc điểm miễn dịch thời kỳ sơ sinh.
3. Kể tên các vi khuẩn thường gặp gây nhiễm khuẩn sơ sinh.
4. Kể được đường xâm nhập của vi khuẩn vào thai nhi và trẻ sơ sinh.
5. Trình bày triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của nhiễm khuẩn sơ sinh.
6. Trình bày chẩn đoán nhiễm khuẩn sơ sinh.
7. Nêu cách điều trị và phòng bệnh nhiễm khuẩn sơ sinh.

7.2. Thực hành:

1. Khai thác tiền sử sản khoa.
2. Phát hiện được các dấu hiệu nhiễm khuẩn tại chỗ và toàn thân.
3. Đề xuất và phân tích được các xét nghiệm chẩn đoán nhiễm khuẩn sơ sinh.
4. Điều trị được các nhiễm khuẩn tại chỗ ở trẻ sơ sinh.
5. Biết cách chuyển bệnh nhân nặng lên tuyến trên an toàn. và giáo dục sức khỏe cộng đồng.

7.3. Thái độ:

1. Nhiễm khuẩn sơ sinh là nguyên nhân chính gây tử vong cho trẻ sơ sinh.
2. Triệu chứng lâm sàng của nhiễm khuẩn sơ sinh thường kín đáo, không điển hình.

3. Nhiễm khuẩn sơ sinh có thể dự phòng được.

8. Test lượng giá

Mục tiêu	Tỷ lệ test	Số lượng test cho mỗi loại		
		QCM/QCS	Đúng/ sai	Ngỏ ngấn
Mục tiêu 1	2	1	1	0
Mục tiêu 2	2	2	0	0
Mục tiêu 3	1	0	0	1
Mục tiêu 4	1	0	0	1
Mục tiêu 5	7	5	0	2
Mục tiêu 6	2	2	0	0
Mục tiêu 7	5	4	0	1
Tổng	20	14	1	5
	100	70%	5%	25%

9 Câu hỏi lượng giá: (20 câu)

HÃY CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT TRONG CÁC CÂU SAU

1. Trẻ sơ sinh dễ bị nhiễm khuẩn do:

- a. Số lượng tế bào lympho T không đầy đủ Đ/S.
- b. Chức năng tế bào lympho T kém. Đ/S
- c. Số lượng bổ thể ít Đ/S.
- d. IgM không qua được rau thai Đ/S
- e. IgG không qua được rau thai Đ/S

2. Ngay sau khi ra đời nồng độ Globulin miễn dịch nào của trẻ cao hơn nồng độ của mẹ:

- a. IgM
- b. IgA
- c. IgE
- d. IgG

3. Yếu tố nào sau đây KHÔNG phải là nguy cơ gây nhiễm khuẩn sơ sinh:

- a. Mẹ bị hở eo tử cung.
- b. Ối vỡ 4 giờ trước đẻ.
- c. Mẹ sốt 39⁰C trước đẻ 1 ngày.

- d. Để non không rõ nguyên nhân.
- e. Đặt catheter tĩnh mạch rốn.

4. Yếu tố nguy cơ của nhiễm khuẩn ở trẻ sơ sinh là:

- a. Mẹ bị nhiễm khuẩn tiết niệu lúc mang thai 6 tháng đã điều trị khỏi.
- b. Chuyển dạ trong vòng 6 giờ.
- c. Rỉ ối trước đẻ 48 giờ.
- d. Đẻ đủ tháng.

5. Số lượng tế bào máu nào không phù hợp với nhiễm khuẩn huyết sơ sinh:

- a. Số lượng bạch cầu dưới 7.10^9 tế bào/ lít.
- b. Số lượng bạch cầu trên 30.10^9 tế bào/ lít.
- c. Số lượng bạch cầu đa nhân trung tính là 5.10^9 tế bào/ lít.
- d. Số lượng tiểu cầu dưới 150.10^9 tế bào/ lít.

6. Triệu chứng cận lâm sàng có giá trị nhất để chẩn đoán nhiễm khuẩn sơ sinh:

- a. Bạch cầu tăng trên 25.10^9 tế bào/lít.
- b. CRP dương tính.
- c. Số lượng tiểu cầu giảm dưới $150. 10^9$ tế bào/ lít.
- d. Cây máu dương tính
- e. Toàn chuyển hoá

7. Kể tên 4 loại vi khuẩn hay gây nhiễm khuẩn huyết sơ sinh:

- Liên cầu B

-

-

-

8. Kể tên 3 đường lan truyền vi khuẩn từ mẹ sang con:

- Đường máu.

-

-

9. Tổn thương da trong nhiễm liên cầu ở trẻ sơ sinh là (Chọn câu đúng nhất):

- a. Tổn thương sâu, chứa mủ, dễ lây lan và dễ lại sẹo
- b. Tổn thương sâu, chứa nước trong, dễ lây lan và không để lại sẹo
- c. Tổn thương nông, chứa mủ, dễ lây lan và dễ lại sẹo
- d. Tổn thương nông, chứa nước trong, dễ lây lan và không để lại sẹo nếu không bội nhiễm để lại sẹo.

10. Khi trẻ bị vêm da chỉ cần (Chọn câu đúng nhất):

- a. Vệ sinh da và rắc bột kháng sinh tại chỗ.
- b. Vệ sinh da và dùng kháng sinh toàn thân.

- c. Bôi Corticoid vào vùng da viêm.
- d. Vệ sinh da và dùng kháng sinh toàn thân nếu bệnh có diễn biến nặng

11. Thời gian dùng kháng sinh cho một trẻ bị nhiễm khuẩn huyết do liên cầu B là (Chọn câu đúng nhất):

- a. 7 ngày.
- b. 10 ngày.
- c. 15 ngày.
- d. 21 ngày.

12. Cháu bé 10 ngày tuổi, trên da có các nốt mụn nhỏ bằng đầu đinh ghim vùng cổ, nách bẹn. Trẻ vẫn bú được bình thường

- a. Cháu bị:
- 1. Mụn phỏng nốt mụn.
 - 2. Thủy đậu
 - 3. Mụn phỏng dễ lây lan.
 - 4. Ghẻ bội nhiễm.

- b. Chỉ định điều trị:
- 1. Bôi mỡ Tetracyclin.
 - 2. Tắm cho trẻ bằng xà phòng.
 - 3. Bôi Corticoid vào vùng da bị viêm.
 - 4. Bôi xanh metylen vào vùng da bị viêm.

13. Cháu bé 5 ngày tuổi, rốn ướt, hôi, viêm tấy đỏ da quanh rốn, có tuần hoàn bàng hệ vùng trên rốn, bụng chướng, mềm

- a. Cháu bị bệnh:
- 1. Viêm rốn.
 - 2. Viêm mạch máu rốn.
 - 3. Hoại thư rốn.
 - 4. Viêm phúc mạc do viêm mạch máu rốn.

- b. Phương pháp điều trị:
- 1. Rửa rốn bằng nước muối sinh lý
 - 2. Rửa rốn bằng oxy già.
 - 3. Điều trị kháng sinh toàn thân bằng Ampixilin và Gentamycin
 - 4. Chấm rốn bằng cồn Iod 1%.

14. Vi khuẩn gây bệnh uốn ván rốn có đặc điểm sau (Chọn câu đúng nhất):

- a. Là vi khuẩn Gram âm.
- b. Tồn tại ngoài cơ thể dưới dạng nha bào và có sức chịu nhiệt cao.
- c. Là vi khuẩn gây bệnh bằng nội độc tố.
- d. Nha bào bị chết khi đun sôi khoảng 15 phút.

15. Kể tên 3 triệu chứng chính của uốn ván rốn

-

-
-

16. Kể tên 2 thuốc an thần thường dùng để chống co giật trong uốn ván rốn

-
-

17. Triệu chứng quan trọng nhất để phân biệt uốn ván rốn và viêm màng não mủ là (Chọn câu đúng nhất):

- a. Co giật toàn thân.
- b. Cứng hàm.
- c. Sốt cao.
- d. Tiêu chảy.
- e. Cơn ngừng thở

18. Biện pháp để phòng bệnh uốn ván rốn là(chọn câu trả lời đúng nhất):

- a. Tiêm chủng đầy đủ uốn ván cho các bà mẹ có thai và phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- b. Đảm bảo vô trùng tốt sau đẻ.
- c. Tiêm phòng SAT cho tất cả trẻ mới đẻ mà dụng cụ cắt rốn không đảm bảo tốt vô trùng
- d. Luộc kỹ dụng cụ cắt rốn sôi trong 10 phút.

19. Kể tên 4 thể uốn ván rốn:

- Thể tối cấp

-
-
-

20. Triệu chứng lâm sàng nào sau đây KHÔNG phải là triệu chứng của nhiễm khuẩn huyết sơ sinh:

- a. Li bì, bú kém, phù cứng bì.
- b. Vàng da, tăng trương lực cơ, xoắn vặn
- c. Thở rên, non mọng tím tái và cân nặng thấp.
- d. Xuất huyết dưới da, rối loạn thân nhiệt và bỏ bú.

7. Đáp án:

1. a. S b. Đ c. Đ d. Đ e. S

2. d

3. b

4. c

5. c

6. b

7. - Liên cầu B
 - E. coli
 - Tụ cầu
 - Listeria.
8. - Đường máu.
 - Đường âm đạo
 - Đường ối.
9. d
10. d
11. b
12. a. 1
 b. 2+4
13. a. 2
 b. 2+3+4
14. b
15. Cứng hàm, co cứng, co giật.
16. - Diazepam
 - Barbituric
17. b
18. a+c
19. - Thở tối cấp
 - Thở nặng.
 - Thở trung bình.
 - Thở nhẹ.
20. b

SUY HÔ HẤP SƠ SINH

1. Tên môn học: Nhi bệnh học

2. Tên bài: Suy hô hấp sơ sinh.

3. Số tiết: 08 Lý thuyết: 02 tiết Thực hành: 06 tiết.

4. Địa điểm giảng: Lý thuyết tại giảng đường
Thực hành tại bệnh viện.

5. Đối tượng: Sinh viên Y 6 đa khoa

6. Người soạn: Nguyễn Thị Việt Hà

7. Mục tiêu học tập:

7.1. Kiến thức:

1. Nhắc lại được giải phẫu bộ máy hô hấp ở trẻ sơ sinh.
2. Nêu được sinh lý hô hấp và sinh lý bệnh của suy hô hấp sơ sinh.
3. Liệt kê được các nguyên nhân gây suy hô hấp sơ sinh.
4. Trình bày được các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng của suy hô hấp sơ sinh.
5. Trình bày được cách điều trị suy hô hấp sơ sinh và chỉ định thuốc cho trẻ sơ sinh.
6. Trình bày được các biện pháp phòng suy hô hấp sơ sinh.

7.2. Thực hành:

1. Biết cách khai thác bệnh sử và tiền sử sản khoa.
2. Vận dụng được các chỉ số Apgar, Silverman để đánh giá suy hô hấp.
3. Phát hiện các triệu chứng của suy hô hấp và phân loại được mức độ suy hô hấp.
4. Biết xử trí một trẻ sơ sinh bị suy hô hấp.
5. Biết tư thế nằm kê cao gáy ở bệnh nhân suy hô hấp, hút đờm dãi giải phóng đường thở, cho bệnh nhân thở oxy qua sonde, mask, CPAP
6. Biết ủ ấm cho trẻ khi bị hạ thân nhiệt, xử trí sốt khi trẻ sốt.

7. Biết cho ăn khi trẻ bị suy hô hấp: cho ăn qua sonde, nuôi dưỡng tĩnh mạch...

7.3. Thái độ:

1. Suy hô hấp sơ sinh là trường hợp cấp cứu nặng đòi hỏi phát hiện sớm và điều trị kịp thời để hạn chế tử vong và di chứng tinh thần do thiếu oxy não.
2. Suy hô hấp sơ sinh là bệnh nặng, dễ tử vong và tổn kém nên cần phải phòng tránh tốt bằng theo dõi thai, phát hiện sớm thai bất thường, phát hiện sớm suy hô hấp để điều trị kịp thời.

8. Test lượng giá

Mục tiêu	Tỷ lệ test	Số lượng test cho mỗi loại		
		QCM/QCS	Đúng/ sai	Ngổ ngẩn
Mục tiêu 1	2	2	0	0
Mục tiêu 2	3	2	0	1
Mục tiêu 3	1	0	0	1
Mục tiêu 4	8	5	0	3
Mục tiêu 5	5	3	0	2
Mục tiêu 6	1	0	0	1
Tổng	20	12	0	5
	100	60%	0%	40%

9. Câu hỏi lượng giá: (20 câu)

HÃY CHỌN CÂU TRẢ LỜI ĐÚNG NHẤT TRONG CÁC CÂU SAU

1. Bộ phận đòi hỏi phải thích nghi ở trẻ mới đẻ để tạo được nhịp thở đầu tiên là:
 - a. Phổi.
 - b. Thần kinh.
 - c. Chuyển hoá.
 - d. Tim mạch.
 - e. Tất cả kể trên.
2. Trẻ sơ sinh xuất hiện tím tái khi:
 - a. $\text{PaO}_2 < 70 \text{ mmHg}$

- b. $\text{PaO}_2 < 60 \text{ mmHg}$
- c. $\text{PaO}_2 < 50 \text{ mmHg}$.
- d. $\text{PaO}_2 < 80 \text{ mmHg}$.

3. Chỉ định cho trẻ sơ sinh thở oxy đúng nhất khi:

- a. Khó thở và tím tái.
- b. Khó thở chưa tím tái.
- c. Cơn ngừng thở và tím tái.
- d. $\text{PaCO}_2 > 70 \text{ mmHg}$.

4. Theo số liệu của tổ chức y tế thế giới tỷ lệ tử vong do suy hô hấp cấp ở trẻ sơ sinh trong những ngày đầu sau đẻ là:

- a. 60 - 70%
- b. 70 - 80%
- c. 80 - 90%
- d. 50- 60%

5. Hãy điền vào sau dấu (<, >) chỉ số mà nếu xuất hiện sẽ gây ức chế sự điều hoà nhịp thở của não trẻ sơ sinh:

- a. PaO_2 máu <
- b. PaO_2 máu >
- c. pH máu <
- d. Hạ nhiệt độ <

6. Nêu 3 triệu chứng chính của suy hô hấp sơ sinh:

- a. Khó thở
- b.
- c.

7. Hãy điền vào bảng chỉ số Apgar và nêu cách tính điểm:

Chỉ số	0	1	2
Nhịp tim	Ngừng tim	<100 lần/ phút	> 100 lần/ phút

7- 10 điểm

4 - 6 điểm

Dưới 4 điểm

8. Hãy điền vào bảng chỉ số Silverman và nêu cách tính điểm:

Chỉ số	0	1	2
Di động ngực bụng	Cùng chiều	Ngực < bụng	Ngược chiều

- Dưới 3 điểm
- 3 –5 điểm
- Từ 5 đến 7 điểm

9. Liệt kê 6 nhóm nguyên nhân gây suy hô hấp sơ sinh.

- a. Tắc nghẽn đường hô hấp trên
- b.
- c.
- d.
- e.
- f.

10. Liệt kê 5 nguyên tắc cơ bản điều trị suy hô hấp sơ sinh.

- a. Chống thiếu oxy máu
- b.
- c.
- d.
- e.

11. Nêu định nghĩa suy hô hấp sơ sinh:

12. Nêu 3 biện pháp hạn chế bệnh màng trong:

- a. Hạn chế đẻ non
- b.
- c.

13. Hội chứng hít hay gặp ở trẻ:

- a. Đẻ non.
- b. Đẻ già tháng.
- c. Mổ đẻ.
- d. Đẻ thường.

14. Thời gian xuất hiện suy hô hấp trong bệnh màng trong nhiều nhất là (Chọn câu trả lời đúng nhất):

- a. Sau 12 giờ
- b. Sau 24 giờ
- c. Sau 48 giờ
- d. Sau 72 giờ

15. Bệnh màng trong hay gặp nhất ở (Chọn câu trả lời đúng nhất):

- a. Trẻ đẻ non.
- b. Trẻ đẻ đủ tháng
- c. Trẻ đẻ ngạt.

- d. Trẻ già tháng.
16. Diễn biến của bệnh màng trong (Chọn câu trả lời đúng nhất):
- Tự khỏi
 - Tự khỏi nếu điều trị đúng và kịp thời
 - Tử vong 100%.
 - Tử vong trong vòng 24 giờ đầu
17. Nồng độ oxy tốt nhất cho trẻ sơ sinh suy hô hấp thở là (Chọn câu trả lời đúng nhất):
- 80 - 100%
 - 60 - 80%
 - 40- 60%
 - 21%.
18. Nhiệt độ và độ ẩm thích hợp nhất cho trẻ sơ sinh để phòng hạ nhiệt độ là (Chọn câu trả lời đúng nhất):
- 28⁰C và 40%
 - 30⁰C và 45%
 - 32⁰C và 50%
 - 34⁰C và 40%
19. Hình ảnh Xquang điển hình của hội chứng hít là (Chọn câu trả lời đúng nhất):
- Nhu mô phổi mờ toàn bộ, nhiều nốt mờ ở rốn phổi.
 - Nhiều nốt mờ ở hai bìa phổi và phổi sáng.
 - Không rõ ranh giới tim phổi
 - Nhu mô phổi thông khí không đều, nhiều nốt đậm ở vùng rốn phổi và có vùng xẹp phổi
20. Hãy tính số mEq Bicarbonat cần bù ở một trẻ bị suy hô hấp có toan chuyển hoá BE = -12 và cân nặng 3 kg

7. Đáp án:

- e
- b
- b
- b
- <50 mmHg
 - > 70 mmHg
 - <7
 - <35⁰C
- Khó thở
 - Co rút lồng ngực.
 - Tím tái
- Bình thường
 - Ngạt nhẹ
 - Ngạt nặng
- Không suy hô hấp

- b. Suy hô hấp nhẹ
 - c. Suy hô hấp nặng
9. a. Tắc nghẽn đường hô hấp trên
- b. Bệnh của đường hô hấp dưới
 - c. Bệnh lý tim mạch
 - d. Bệnh của hệ thần kinh
 - e. Bệnh chuyển hoá
 - f. Các nguyên nhân khác
10. a. Chống thiếu oxy máu
- b. Chống toan máu
 - c. Chống nhiễm khuẩn
 - d. Chống kiệt sức
 - e. Chống hạ nhiệt độ
11. Suy hô hấp sơ sinh là một hội chứng của nhiều nguyên nhân gây nên biểu hiện sự không thích hợp của phổi, thần kinh, tuần hoàn, chuyển hoá.
12. a. Hạn chế đẻ non
- b. Theo dõi tỷ lệ lecithin/ sphingomyelin nước ối
 - c. Phát hiện và điều trị sớm nguyên nhân gây xuất huyết trong quý 3 của thời kỳ mang thai và tránh đẻ ngạt
13. b
14. a
15. a + c
16. b
17. c
18. a
19. d
20. 10,8 mEq.